

**DANH SÁCH THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP HÀNG THÁNG
TẠI THỜI ĐIỂM TỪ THÁNG : 09 NĂM 2025**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Lương Chính		PCCV		PCVK			PC THẨM NIÊN NGHỀ			PC ƯU ĐÃI		PC Trách nhiệm		PC khác (phổ cập)		Trừ BHXH, BHYT, KPCD 10,5%	Đóng BHXH, BHYT, BHTN 21,5%	Số tiền thực nhận
			HS	Thành tiền	HS	Thành tiền	Tỷ lệ	Hệ số	Thành tiền	Tỷ lệ	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền	Hệ số	Thành tiền			
	BIÊN CHẾ																				
1	Nguyễn Thị Hồng Giang	HT	5.36	12,542,400	0.35	819,000	0%	0.0000	0	27%	1.5417	3,607,578	1.7130	4,008,420					1,612,053	3,478,640	19,365,345
2	Nguyễn Thị Thanh Hải	PHT	4.34	10,155,600	0.25	585,000	0%	0.0000	0	18%	0.8262	1,933,308	1.3770	3,222,180					1,330,760	2,724,890	14,565,328
3	Phan Xuân Đông	GV	4.98	11,653,200	0.15	351,000				28%	1.4364	3,361,176	1.5390	3,601,260					1,613,364	3,303,556	17,353,272
4	Nguyễn Đào Tiên	GV	4.98	11,653,200						25%	1.2450	2,913,300	1.4940	3,495,960					1,529,483	3,131,798	16,532,978
5	Trần Thị Thanh Vân	GV	5.02	11,746,800						25%	1.2550	2,936,700	1.5060	3,524,040					1,541,768	3,156,953	16,665,773
6	Võ Thị Cẩm Quỳnh	GV	5.02	11,746,800						24%	1.2048	2,819,232	1.5060	3,524,040					1,529,433	3,131,697	16,560,639
7	Trần Thị Thu Hà	GV	4.34	10,155,600						19%	0.8246	1,929,564	1.3020	3,046,680					1,268,942	2,598,310	13,862,902
8	Cao Văn Bông	TT	4.00	9,360,000	0.2	468,000				15%	0.6300	1,474,200	1.2600	2,948,400			0		1,186,731	2,429,973	13,063,869
9	Phạm Thị Hải Yến	TT	4.00	9,360,000	0.2	468,000				15%	0.6300	1,474,200	1.2600	2,948,400					1,186,731	2,429,973	13,063,869
10	Nguyễn Thị Thành	GV	4.00	9,360,000						14%	0.5600	1,310,400	1.2000	2,808,000					1,120,392	2,294,136	12,358,008
11	Nguyễn Thị Thu Nhung	GV	4.00	9,360,000						13%	0.5200	1,216,800	1.2000	2,808,000					1,110,564	2,274,012	12,274,236
12	Võ Thị Thu Hạ	GV	3.33	7,792,200						11%	0.3663	857,142	0.9990	2,337,660					908,181	1,859,609	10,078,821
13	Đinh Thị Triều	GV	3.66	8,564,400						13%	0.4758	1,113,372	1.0980	2,569,320	0.1	234,000			1,016,166	2,080,721	11,464,926
14	Dương Thị Hữu	KT	3.99	9,336,600	0.20	468,000				0%	0.0000	0	0.0000	0	0.1	234,000			1,029,483	2,107,989	9,009,117
15	Phạm Ngọc Anh Thy	GV	3.00	7,020,000						5%	0.1500	351,000	0.9000	2,106,000					773,955	1,584,765	8,703,045
16	Đặng Thị Thanh	GV	3.00	7,020,000						5%	0.1500	351,000	0.9000	2,106,000					773,955	1,584,765	8,703,045
17	Trần Nhật	GV	3.66	8,564,400						14%	0.5124	1,199,016	1.0980	2,569,320					1,025,159	2,099,134	11,307,577
18	Nguyễn Thị Đô	TP	3.66	8,564,400	0.15	351,000				14%	0.5334	1,248,156	1.1430	2,674,620					1,067,173	2,185,165	11,771,003
19	Trương Phan T. Kim Ngân	GV	4.98	11,653,200			5%	0.2490	582,660	30%	1.5687	3,670,758	1.5687	3,670,758					1,670,195	3,419,923	17,907,181
20	Phạm Thị Phương Yến	GV	3.33	7,792,200						10%	0.3330	779,220	0.9990	2,337,660					899,999	1,842,855	10,009,081
21	Nguyễn Thị Ái Dung	GV	4.65	10,881,000						23%	1.0695	2,502,630	1.3950	3,264,300					1,405,281	2,877,480	15,242,649
22	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	4.68	10,951,200						21%	0.9828	2,299,752	1.4040	3,285,360					1,391,350	2,848,955	15,144,962
23	Nguyễn Thị Kim Thư	VT	3.33	7,792,200						0%	0.0000	0	0.0000	0					818,181	1,675,323	6,974,019
24	Nguyễn Thị Út	GV	3.66	8,564,400						15%	0.5490	1,284,660	1.0980	2,569,320					1,034,151	2,117,548	11,384,229
25	Văn Thị Mỹ Loan	GV	3.00	7,020,000						6%	0.1800	421,200	0.9000	2,106,000					781,326	1,599,858	8,765,874
26	Bùi Thị Lệ Hà	GV	2.34	5,475,600						0%	0.0000	0	0.7020	1,642,680					574,938	1,177,254	6,543,342
27	Phạm Thị Nhã	GV	1.99	4,654,260						0%	0.0000	0	0.5967	1,396,278					488,697	1,000,666	5,561,841
TỔNG CỘNG			106.299	248,739,660	1.500	3,510,000	0	0.2490	582,660	4	17.545	41,054,364	30.158	70,570,656	0.2	468,000	-	-	30,688,412	63,015,947	334,236,931

Người lập

Dương Thị Hữu



tháng 09 năm 2025

Trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Hồng Giang